TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 8 - 2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Huệ.

Ông Nguyễn Tấn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Kil - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2019/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 5 năm 2019, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 8 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp T, xã P, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/5/2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân, vào năm 1999 bà (Nguyễn Thị T) và ông Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau như vợ chồng có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống xét thấy không hòa hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cải nhau. Xét thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T1. Về con chung có 02 người tên là Nguyễn Như H (giới tính nữ) sinh ngày 19/9/2000 và Nguyễn Minh N (giới tính nam)

sinh ngày 10/6/2003. Hiện nay con chung bà đang trực tiếp nuôi dưỡng, đối với Nguyễn Như H đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống nên bà không yêu cầu giải quyết, đối với Nguyễn Minh N bà yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 13/5/2019, bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Về hôn nhân như thời gian xác lập quan hệ hôn nhân và việc có đăng ký kết hôn cũng như về mâu thuẫn đúng như bà Nguyễn Thị T trình bày. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. Về con chung đúng như bà Toán trình bày, ông thống nhất tiếp tục giao con chung chưa thành niên cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Ông không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chungkhông có, không yêu cầu giải quyết, ông yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Đại diện chính quyền địa phương xã P, huyện P xác định: Giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 mâu thuẫn như thế nào thì bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 không yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải nên không xác định được tình trạng mâu thuẫn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, chấp hành pháp luật của cùa người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. Về án phí buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn Văn T1 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Văn T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn T1.

[2]. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh C chứng nhận kết hôn vào ngày 13/5/2005. Việc kết hôn là phù hợp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 được công nhận là vợ chồng. Về mâu thuẫn, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T1 cùng xác định quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cải nhau, ông Thắng không quan tâm đến gia đình, vợ con. Cả hai người không còn chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay mà không thể tự hòa giải, hàn gắn. Xét thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T1 có văn bản trình bày là đồng ý ly hôn. Từ đó có đủ căn cứ cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

[3]. Về con chung: Cả hai đương sự cùng thống nhất xác định có 02 người tên là Nguyễn Như H (giới tính nữ) sinh ngày 19/9/2000 và Nguyễn Minh N (giới tính nam) sinh ngày 10/6/2003. Hiện nay con chung đang bà đang trực tiếp nuôi dưỡng, đối với Nguyễn Như H đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống nên bà không yêu cầu giải quyết, đối với Nguyễn Minh N bà yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng. Ông Nguyễn Văn Toán đồng ý giao Nguyễn Minh N cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Do đó, yêu cầu này phù hợp với nguyện vọng của người con chung chưa thành niên, phù hợp với quy định Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự cùng xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình bà Nguyễn Thị T phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự như sau: Giao Nguyễn Minh N (giới tính nam) sinh ngày 10/6/2003 cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi Nguyễn Minh N đã thành niên, có khả năng tự lao động sinh sống. Ông Nguyễn Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 cấp dưỡng nuôi con

Ông Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0019160, ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay được chuyển thu, không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND H.Phú Tân;*
- *Phòng KT-NV & THA(Tòa án tỉnh);*
- *Chi cục THADS H.Phú Tân;*
- *UBND thị trấn S, huyện T, tỉnh C;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Phước